

# DÒ BÀI

|    | ENGLISH WORDS | MEANINGS               |
|----|---------------|------------------------|
| 1  |               | Lớp học                |
| 2  |               | Trường học             |
| 3  |               | Sân chơi               |
| 4  |               | Thư viện               |
| 5  |               | Phòng thể dục          |
| 6  |               | Phòng máy tính         |
| 7  |               | Đó là trường của tôi.  |
| 8  |               | Đây là phòng học.      |
| 9  |               | Đó là sân chơi         |
| 10 |               | Đây là phòng thư viện. |

